

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn, giai đoạn 2022-2030” tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn, giai đoạn 2022-2030”;

Căn cứ Quyết định số 2029/QĐ-BGDĐT ngày 13/7/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 20/11/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh về kế hoạch thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non tỉnh Điện Biên giai đoạn 2018-2025;

Theo Tờ trình số 1864/TTr-SGDĐT ngày 04/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn, giai đoạn 2022-2030” tỉnh Điện Biên (sau đây gọi tắt là Chương trình), với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu thực hiện

1.1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non (GDMN) vùng khó khăn. Tăng cơ hội của trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, trên cơ sở phân đầu bảo

đảm các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trường, lớp học. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các địa bàn trong tỉnh; góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội; bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đối với trẻ em

Đến năm 2025: Có ít nhất 49% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 99,7% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo vùng khó khăn được đến cơ sở giáo dục mầm non, trong đó có 30,9% trẻ em trong các cơ sở GDMN được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ phù hợp theo độ tuổi; có ít nhất 5/10 huyện, thị xã, thành phố tập trung đông trẻ em người dân tộc thiểu số có mô hình về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ;

Đến năm 2030: Có ít nhất 51,4% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 99,8% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo vùng khó khăn được đến cơ sở GDMN, trong đó có 61,1% trẻ em trong các cơ sở GDMN được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ phù hợp theo độ tuổi; có ít nhất 100% các huyện, thị xã, thành phố có mô hình về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ em;

Hằng năm, 100% trẻ em trong các cơ sở GDMN vùng khó khăn được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo chương trình GDMN phù hợp với điều kiện vùng miền, dân tộc và đặc điểm riêng của trẻ.

b) Đối với giáo viên

Đến năm 2025: Bồi dưỡng ít nhất 50% giáo viên biết sử dụng tiếng mẹ đẻ của trẻ em.

Đến năm 2030: Bồi dưỡng ít nhất 80% giáo viên biết sử dụng tiếng mẹ đẻ của trẻ em; phấn đấu bảo đảm định mức giáo viên/nhóm, lớp theo quy định.

c) Đối với cơ sở giáo dục mầm non

Đến năm 2030, xóa bỏ 100% phòng học nhờ, phòng học tạm; xây mới trường học theo quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới trường lớp mầm non của tỉnh, của huyện, thị xã, thành phố; bổ sung đủ bộ đồ chơi ngoài trời, bộ đồ chơi trong lớp cho trường học mới và phòng học mới do tăng quy mô.

2. Đối tượng, phạm vi

Trẻ em, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và các cơ sở GDMN thuộc các huyện nghèo, thôn, xã khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban dân tộc; các cơ quan có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Nhiệm vụ, giải pháp

3.1. Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo phát triển GDMN vùng khó khăn; hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển GDMN vùng khó khăn

a) Tiếp tục triển khai, quán triệt đầy đủ, kịp thời văn bản chỉ đạo của các cấp và Kế hoạch thực hiện chương trình “Hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó

khẩn giai đoạn 2022-2030”. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền; tiếp tục tăng cường sự phối hợp liên ngành giữa các ban, sở, ngành, đoàn thể trong việc thực hiện kế hoạch. Cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện kế hoạch theo hướng tranh thủ các nguồn kinh phí, tận dụng các điều kiện hiện có ở địa phương.

b) Thực hiện rà soát, tham mưu đề xuất cơ chế, chính sách phát triển GDMN; quan tâm hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn; thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách của Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và trẻ mầm non.

c) Bảo đảm định mức giáo viên/nhóm, lớp theo quy định đối với vùng khó khăn, ưu tiên đối với giáo viên dạy các nhóm, lớp tại điểm lẻ vùng khó khăn. Thực hiện hợp đồng lao động đối với nhân viên nấu ăn, bảo đảm số lượng theo quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong cơ sở GDMN công lập.

d) Rà soát, nghiên cứu, đề xuất, bổ sung đội ngũ giáo viên vùng khó khăn, nhất là đội ngũ giáo viên trực tiếp dạy trẻ em người dân tộc thiểu số; thực hiện các chính sách đào tạo theo địa chỉ, tuyển dụng, sử dụng đối với đội ngũ giáo viên là người địa phương dạy trẻ em người dân tộc thiểu số; thực hiện đầy đủ, kịp thời cơ chế thu hút, động viên giáo viên công tác lâu dài ở vùng khó khăn; ưu tiên sử dụng đội ngũ giáo viên người địa phương dạy trẻ em người DTTS vùng khó khăn.

e) Đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: Hằng năm rà soát, ưu tiên đầu tư kinh phí để xóa phòng học nhờ, phòng học tạm; xây dựng nhà công vụ cho giáo viên; mua sắm thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

(Có phụ lục 01 và 02 kèm theo)

3.2. Tăng cường nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non vùng khó khăn, bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ

a) Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên về: Công tác quản lý, triển khai chương trình giáo dục mầm non phù hợp với đặc điểm trẻ em vùng khó khăn và phương pháp, kỹ năng thực hiện giáo dục song ngữ, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ em người dân tộc thiểu số, đặc biệt quan tâm đến trẻ em nhà trẻ, trẻ mẫu giáo bé mới ra lớp; tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên tham quan chia sẻ học tập mô hình điểm.

b) Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên dạy trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số, khuyến khích cán bộ quản lý, giáo viên tự học, tự bồi dưỡng, tham gia các khoá học tiếng người dân tộc thiểu số. Đưa nội dung tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ vào kế hoạch giáo dục năm học của các cơ sở GDMN.

c) Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ, thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ em.

d) Bổ sung nội dung giáo dục song ngữ, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ vào chương trình đào tạo giáo viên mầm non tại Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Điện Biên.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

3.3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi

a) Bổ sung phòng học mới đáp ứng quy mô phát triển của cấp học Mầm non. Có kế hoạch, lộ trình, giải pháp xây dựng nhà công vụ cho giáo viên, xóa phòng học nhò, phòng học tạm, phòng học đã xuống cấp hết niên hạn sử dụng; mua sắm thêm thiết bị dạy học, đồ dùng học tập, đồ chơi cho trẻ tại vùng khó khăn đáp ứng nhu cầu tới trường, lớp của trẻ em, quan tâm đến đối tượng trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bé; bổ sung tài liệu, học liệu phục vụ việc tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ và nâng chất lượng GDMN vùng khó khăn.

b) Chú trọng bổ sung đồ dùng, đồ chơi, học liệu ở các điểm trường lẻ; xây dựng mô hình môi trường giáo dục đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số tại địa phương có cảnh quan môi trường phù hợp với trẻ và văn hóa riêng của địa phương; tạo dựng và nhân rộng mô hình điểm làm nơi hội thảo, tập huấn, chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ cho GDMN vùng khó khăn.

(Nhu cầu bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị có phụ lục 04 kèm theo)

3.4. Triển khai chương trình giáo dục mầm non phù hợp với vùng khó khăn, phù hợp với đặc điểm tiếp nhận và văn hóa, ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ em

a) Tiếp tục triển khai, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình GDMN phù hợp với điều kiện địa phương, phù hợp với đặc điểm của trẻ em người dân tộc thiểu số. Thực hiện linh hoạt, đổi mới nội dung, phương pháp GDMN phù hợp với vùng khó khăn, đặc điểm tiếp nhận và văn hóa, ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ.

b) Chú trọng khai thác yếu tố văn hóa bản địa trong tổ chức thực hiện chương trình GDMN đối với trẻ em vùng khó khăn, trẻ em người dân tộc thiểu số.

c) Tổ chức tập huấn và chia sẻ tài liệu, học liệu thân thiện, phù hợp với trẻ em tại các cơ sở GDMN vùng khó khăn; đẩy mạnh tập huấn việc thực hiện chương trình và phương pháp giáo dục phù hợp với đội ngũ giáo viên trực tiếp dạy trẻ em người dân tộc thiểu số.

d) Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ em; xây dựng và bảo đảm duy trì môi trường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ trong các cơ sở GDMN có trẻ em người dân tộc thiểu số; quan tâm đến đối tượng trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo mới ra lớp chưa nói được tiếng Việt.

3.5. Huy động các nguồn lực phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn

a) Huy động nguồn lực xã hội và cộng đồng

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục mầm non nhằm huy động sự tham gia đóng góp nguồn lực của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ, đầu tư xây dựng trường, lớp mầm non, bổ sung thiết bị, đồ

dùng, đồ chơi cho trẻ em. Vận động sự tham gia của toàn dân và các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp; phát huy sáng kiến của cộng đồng phát triển GDMN vùng khó khăn.

Huy động cán bộ, chiến sỹ bộ đội biên phòng tham gia dạy tiếng Việt cho cha, mẹ và người chăm sóc trẻ em là người dân tộc thiểu số; động viên, khuyến khích cán bộ hưu trí, các hội viên, đoàn viên của các tổ chức đoàn thể, nhất là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Khuyến học tham gia hỗ trợ tăng cường tiếng Việt cho cha, mẹ và các hoạt động thiết thực khác cho trẻ em người dân tộc thiểu số.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp kinh phí, sách vở, tài liệu, học liệu, đồ dùng, đồ chơi hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

b) Tăng cường công tác phối hợp liên ngành

Tăng cường công tác phối hợp, huy động sức mạnh, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị; các ban ngành có liên quan, đặc biệt là vai trò của các Ban Dân tộc, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn; nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em ở gia đình và cộng đồng.

Lồng ghép triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình này với Đề án Vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025 theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025 theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Đẩy mạnh xã hội hoá và hợp tác quốc tế trong giáo dục mầm non

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá nhằm huy động các nguồn lực hợp pháp trong và ngoài tỉnh hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn.

Huy động nguồn lực từ các tổ chức quốc tế hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật; hợp tác và tiếp thu có chọn lọc các phương pháp giáo dục tiên bộ trong việc nâng chất lượng GDMN, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em người dân tộc thiểu số, phát triển GDMN vùng khó khăn.

3.6. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Chương trình

a) Đẩy mạnh công tác truyền thông, phổ biến về sự cần thiết, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các bậc cha mẹ của trẻ em, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và cộng đồng đối với việc đầu tư, chăm lo phát triển GDMN vùng khó khăn.

b) Tiếp tục triển khai các chuyên trang, chuyên mục trên các phương tiện thông tin đại chúng, website của ngành Giáo dục và của các cơ sở GDMN... nhằm nâng cao nhận thức đối với các cấp chính quyền, cộng đồng, cha mẹ của

trẻ em, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc đầu tư, chăm lo phát triển GDMN vùng khó khăn.

c) Tuyên truyền, hỗ trợ các bậc cha mẹ, người chăm sóc trẻ trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. Tập huấn hướng dẫn sử dụng tài liệu truyền thông về thực hiện GDMN phù hợp với đặc điểm vùng miền, chuẩn bị tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho cha mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số, cộng đồng vùng dân tộc thiểu số.

d) Phối hợp chặt chẽ với các trường thôn, bản, người có uy tín trong cộng đồng để vận động các gia đình người dân tộc thiểu số tạo điều kiện cho con em đến trường, lớp mầm non và học 2 buổi/ngày.

4. Kinh phí thực hiện

4.1. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch bao gồm:

- a) Nguồn vốn đầu tư công trung hạn được giao giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030;
- b) Nguồn chi thường xuyên hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành;
- c) Lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn;
- d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác.

4.2. Lập và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính

Việc lập và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính cho các nhiệm vụ của Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

Tổng kinh phí dự kiến: 791.307 triệu đồng. Trong đó, giai đoạn 2023-2025: 318.642 triệu đồng, giai đoạn 2026-2030: 472.728 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí: Xây dựng phòng học: 133.000 triệu đồng; xây dựng nhà công vụ cho giáo viên: 34.800 triệu đồng; xây dựng công trình vệ sinh: 25.950 triệu đồng (bố trí từ nguồn Vốn đầu tư công; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác).

- Kinh phí trang bị đồ chơi ngoài trời: 48.960 triệu đồng; trang bị thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu trong phòng học: 532.700 triệu đồng (bố trí từ nguồn chi thường xuyên hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành; lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn; nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác).

- Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên: 3.200 triệu đồng; hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên học tiếng dân tộc thiểu số: 3.399 triệu đồng; mua tài liệu, học liệu: 4.300 triệu đồng (bố trí từ nguồn chi thường xuyên hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành; lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn; nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác).

- Kinh phí chi cho hoạt động truyền thông: 5.200 triệu đồng; thực hiện các hoạt động kiểm tra, sơ kết, tổng kết: 1.010 triệu đồng (bố trí từ nguồn chi thường xuyên hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành; lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn; nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác).

(Dự kiến kinh phí và phân kỳ đầu tư tại phụ lục 05 kèm theo)

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giai đoạn 2023-2025, rà soát quy mô GDMN trên địa bàn tỉnh và tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh giao Sở GD&ĐT chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng phân bổ nguồn vốn đảm bảo thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các ban, sở, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo lộ trình; định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở: Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất chính sách riêng của tỉnh để hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo, tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên trong thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em người dân tộc thiểu số về: Công tác quản lý, phát triển, đổi mới nội dung, phương pháp thực hiện chương trình GDMN phù hợp với đặc điểm trẻ em vùng khó khăn và phương pháp, kỹ năng thực hiện giáo dục song ngữ, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ phù hợp với đối tượng trẻ em người DTTS;

Chỉ đạo, triển khai bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em người dân tộc thiểu số;

Chỉ đạo, triển khai tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ em.

d) Chỉ đạo, hỗ trợ xây dựng và triển khai thực hiện mô hình thí điểm về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em người dân tộc thiểu số tại một số cơ sở GDMN.

e) Triển khai, hướng dẫn thực hiện phần mềm tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.

f) Hướng dẫn, kiểm tra, thường xuyên đánh giá việc triển khai thực hiện Chương trình. Tổ chức sơ kết, tổng kết; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Chỉ đạo trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh đưa nội dung giáo dục song ngữ, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ vào chương trình đào tạo giáo viên mầm non tại trường và phối hợp thực hiện

bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non của tỉnh.

2. Ban Dân tộc tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, đề xuất cụ thể hoá các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch số 2674/KH-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Điện Biên vào việc triển khai nhiệm vụ, giải pháp để đạt được mục tiêu của Chương trình.

b) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ban, sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức về phát triển GDMN vùng khó khăn, tăng cường tiếng Việt đối với trẻ em người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ.

c) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ban, sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, đề xuất cụ thể hóa các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch số 2000/KH-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 vào việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu của Chương trình.

b) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ban, sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác tuyên truyền, vận động xã hội và nâng cao năng lực để thực hiện Chương trình; bảo đảm việc thực hiện quyền trẻ em tại vùng khó khăn theo chức năng quản lý được giao.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các chính sách có liên quan đối với giáo viên và trẻ em mầm non vùng khó khăn theo chức năng quản lý được giao.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, đề xuất cụ thể hóa các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 vào việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu của Kế hoạch.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, căn cứ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, thứ tự ưu tiên đầu tư trong kế hoạch đầu tư công, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đề xuất của cơ quan chủ quản dự án, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, cân đối vốn thực hiện nội dung Chương trình đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế và tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Sở Tài chính

Căn cứ nguồn kinh phí sự nghiệp các Chương trình, dự án Trung ương bổ sung cho địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch theo phân cấp ngân sách hiện hành đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý GDMN theo quy định.

Tham mưu cho UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất với cấp có thẩm quyền bố trí đủ giáo viên mầm non cho cấp học Mầm non theo quy định hiện hành. Thẩm định, phê duyệt phương án, kết quả tuyển dụng của các địa phương kịp thời, đúng quy định.

Tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tuyển dụng, bố trí sử dụng và việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo quy định.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì công tác tuyên truyền, phổ biến về mục đích, ý nghĩa và sự cần thiết của Chương trình nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các bậc cha mẹ, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và cộng đồng đối với việc đầu tư, chăm lo phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

9. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên báo nói, báo hình, báo viết, trang thông tin điện tử, trên các chuyên trang, chuyên mục của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về mục tiêu, ý nghĩa của Kế hoạch thực hiện Chương trình; hỗ trợ cho phụ huynh và cộng đồng về nội dung hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn.

10. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền trong công tác quản lý hoạt động đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất trường, lớp học mầm non đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chịu trách nhiệm toàn diện về thực hiện Kế hoạch trên địa bàn theo phân cấp quản lý. Cụ thể:

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo giai đoạn và theo từng năm để chỉ đạo, triển khai thực hiện tại địa phương (gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo để theo dõi, phối hợp chỉ

đạo thực hiện).

b) Quy hoạch, phát triển quy mô, mạng lưới trường lớp; rà soát, sắp xếp các trường, điểm trường theo hướng thu gọn đầu mối, đảm bảo thuận lợi cho nhân dân đưa trẻ đến trường và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

c) Chỉ đạo thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu trong các cơ sở GDMN, đặc biệt tại các nhóm, lớp, các điểm lẻ để nâng cao chất lượng giáo dục trẻ em của địa phương theo kế hoạch thực hiện Chương trình. Triển khai chương trình xây dựng nhà công vụ cho giáo viên, xóa phòng học nhờ, phòng học tạm, bổ sung số phòng học còn thiếu, phòng thư viện cho vùng khó khăn theo Luật Đầu tư công và các quy định khác của pháp luật. Quan tâm ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phù hợp với tình hình thực tế của các trường mầm non vùng khó khăn.

d) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất với các cấp có thẩm quyền bố trí đủ định mức giáo viên mầm non trong các cơ sở GDMN công lập theo quy định, đặc biệt bố trí, sắp xếp đội ngũ CBQL, GV và nhân viên ở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn để đảm bảo thực hiện Chương trình GDMN. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, nhân viên hỗ trợ ngôn ngữ dạy trẻ em người dân tộc thiểu số. Chủ động tạo nguồn, đào tạo bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí, bổ sung biên chế giáo viên, nhân viên và bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục mầm non cho vùng khó khăn bảo đảm thực hiện mục tiêu Chương trình.

e) Bố trí kinh phí triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả của Chương trình; triển khai thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với trẻ em, giáo viên mầm non theo quy định của nhà nước; kiến nghị, đề xuất với cấp có thẩm quyền bố trí đủ định mức giáo viên mầm non trong các cơ sở GDMN theo quy định;

Bố trí kinh phí, thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo viên dạy trẻ em người dân tộc thiểu số học tiếng dân tộc tại địa phương nơi giáo viên công tác;

Quan tâm, ưu tiên kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phù hợp với tình hình thực tế của các trường mầm non vùng khó khăn.

f) Triển khai xây dựng mô hình trường mầm non “Tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ” lồng ghép với mô hình “Trường mầm non xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới bảo vệ môi trường bền vững” theo lộ trình: Giai đoạn 2023-2025 gồm 05 huyện, thành phố: Điện Biên Phủ, Điện Biên, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Ảng. Giai đoạn 2025-2030 gồm các huyện, thị xã: Mường Chà, Điện Biên Đông, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Lay.

g) Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa GDMN; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về các thủ tục để các nhà đầu tư tham gia phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn.

h) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn. Tổ chức sơ kết, tổng kết, định kỳ tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

12. Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh phối hợp với ngành Giáo dục thực hiện tuyên truyền về Chương trình; tiếp tục hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và dạy tiếng Việt cho cha mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số gặp khó khăn về tiếng Việt.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội khuyến học tỉnh và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận tổ quốc tỉnh có liên quan và các tổ chức xã hội theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, tham gia tổ chức triển khai Chương trình và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức đầu tư, chăm lo, hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các ban, sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Tỉnh đoàn TNCSHCM;
- Các Hội: Liên hiệp phụ nữ, Nông dân tỉnh, Khuyến học tỉnh;
- Các Sở: GDĐT, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin - Truyền thông; Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vừ A Bằng

[illegible]

1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Phòng	2476	2451	25	510	485	25	101	101		1865	1865	
	Chia ra: + Kiên cố	"	1770	1751	18	465	447	18	76	76		1228	1228	
	+ Bán kiên cố	"	618	611	7	47	40	7	24	24		547	547	
	+ Tạm, nhờ, mượn	"	88	88	0	5	5		0	0		83	83	
2	Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	"	162	162	0	57	57		8	8		97	97	
3	Khối phòng hành chính quản trị	"	815	815	0	245	245		37	37		533	533	
5	Bếp nấu ăn	Bếp	687	686	1	53	52	1	21	21		613	613	
	- Trong đó: Đúng quy cách	"	394	394	0	38	38		18	18		338	338	
	- Điểm trường chưa có bếp ăn	"	118	118	0	17	17		8	8		93	93	
6	Phòng công vụ cho giáo viên	"	444	444	0	3	3		34	34		407	407	
7	Công trình nước sạch	C. trình	1077	1075	2	126	124	2	36	36		915	915	
	- Trong đó: Công trình nước đạt chuẩn	"	704	704	0	117	117		34	34		553	553	
	- Công trình nước sạch còn thiếu	"	247	247	0	10	10		2	2		235	235	
8	Công trình vệ sinh cho trẻ	C.trình	1345	1345	0	235	235		66	66		1044	1044	
	- Trong đó: CT vệ sinh đạt chuẩn	"	1183	1183	0	235	235		66	66		882	882	
9	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu trong lớp													
	- Số lớp đủ bộ thiết bị	Lớp	1968	1961	7	424	417	7	100	100		1444	1444	
	- Số lớp còn thiếu bộ thiết bị	Lớp	508	507	1	15	14	1	12	12		481	481	
10	Đồ chơi ngoài trời	Bộ	924	923	1	170	169	1	34	34		720	720	
	- Số điểm trường (cả điểm trung tâm) có 5 loại thiết bị, đồ chơi ngoài trời trở lên	Đ. trg	712	712	0	89	89		31	31		592	592	

DỰ KIẾN QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP TRẺ EM MẦM NON VÙNG KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022 - 2030

Kèm theo Quyết định số **1269** /QĐ-UBND ngày **15**/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ST T	Tên huyện, thị xã, thành phố	Số trường mầm non		Số nhóm, lớp		Tỷ lệ huy động trẻ đi học (%)				Số trẻ em học tại các cơ sở GDMN								Tỷ lệ trẻ người DTTS được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (%)							
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
						Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo																
1	Điện Biên Phủ	4	4	41	58	50,2	99,9	55	99,9	731	701	698	587	691	850	1047	1281	20,7	25,4	30,8	39,5	45,3	52,4	57,8	63,0
2	Điện Biên	12	12	127	125	47,5	99,9	51	99,9	2732	2761	2724	2719	2721	2708	2716	2711	20,6	26,2	34,2	48,3	54,3	59,7	62,5	65,0
3	Điện Biên Đông	19	19	325	329	54,8	99,8	56	99,9	7402	7185	7028	6891	6828	6877	6977	7050	20,3	21,9	30,1	39,8	49,3	55,6	56,7	60,1
4	Mường Chà	14	15	291	290	53,9	99,8	56	99,9	6165	6076	5983	5908	5853	5960	6065	6168	20,3	24,5	30,7	35,4	39,2	45,5	55,4	60,1
5	Mường Lay	0	0	7	7	70	99,9	70	99,9	185	175	170	165	160	160	155	155	21,0	25,2	30,0	35,0	42,0	50,0	55,0	60,0
6	Mường Nhé	12	12	244	261	39	99,6	50	99,8	5335	5500	5611	5658	5745	5897	6120	6229	20,3	26,0	30,6	38,9	45,8	50,0	55,3	60,3
7	Nậm Pồ	15	15	77	81	39,3	99,1	44	99,7	6232	6161	5963	5775	5665	5728	5726	5790	20,6	26,6	30,8	39,2	45,3	53,2	54,7	60,9
8	Mường Ảng	9	9	117	117	50	99,9	52	99,9	2610	2419	2345	2248	2250	2286	2300	2334	20,5	24,9	30,7	40,6	45,9	50,4	54,4	60,6
9	Tuần Giáo	22	21	310	312	55	99,9	56	99,9	7743	7849	7963	8178	8228	8284	8296	8308	20,3	25,8	30,5	37,9	46,8	51,2	55,9	60,7
10	Tủa Chùa	14	14	258	278	31,4	99,9	34	99,9	5870	5879	5949	6019	6089	6159	6229	6299	20,6	25,9	30,7	37,3	43,5	49,3	55,4	60,7
Tổng cộng		121	121	1797	1858	49,0	99,7	51,4	99,8	45005	44706	44434	44148	44230	44909	45631	46325	20,4	25,2	30,9	38,3	45,6	51,4	56,3	61,1

Kèm theo Quyết định số 1269 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ sở GDMN								Riêng nhu cầu về số lượng giáo viên								Số giáo viên có chứng chỉ tiếng DTTS		Nhu cầu số lượng cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ							
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Điện Biên Phủ	93	101	106	105	114	121	136	154	67	75	80	79	88	95	110	128	87	90								
2	Điện Biên	279	275	271	273	279	289	304	304	220	216	212	214	220	230	245	245	109	155								
3	Điện Biên Đông	669	710	725	736	750	763	777	793	545	575	590	601	615	628	642	658	383	526	36	36	36	36	36	36	36	36
4	Mường Chà	513	559	579	604	611	639	666	689	410	450	470	495	502	530	557	580	310	464	23	23	23	23	23	23	23	23
5	Mường Lay	61	60	60	58	56	55	55	54	15	15	15	15	15	15	15	15	46	50	2	2	2	2	2	2	2	2
6	Mường Nhé	353	477	492	504	537	567	592	616	271	395	410	422	455	485	510	525	222	420								
7	Nậm Pồ	575	602	626	646	666	676	689	688	463	487	510	530	550	560	573	572	354	492	48	48	48	48	48	48	48	48
8	Mường Ảng	233	249	259	275	285	300	304	305	164	179	189	205	215	230	234	235	183	188								
9	Tuần Giáo	765	799	802	802	802	802	802	806	645	679	682	682	682	682	682	686	340	686	48	48	48	48	48	48	48	48
10	Tủa Chùa	396	543	655	670	687	698	721	739	283	418	516	524	532	540	548	556	195	445	48	48	48	48	48	48	48	48
Tổng cộng		3937	4375	4575	4673	4787	4910	5046	5148	3083	3489	3674	3767	3874	3995	4116	4200	2229	3516	205	205	205	205	205	205	205	205

**BỔ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CHO CÁC CƠ SỞ GDMN VÙNG KHÓ KHĂN,
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022 - 2030**

Kèm theo Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Phòng học kiên cố xây mới		Số phòng công vụ xây mới		Công trình vệ sinh xây mới		Số bộ thiết bị, đồ dùng, dạy học, đồ chơi tối thiểu trong lớp mua mới		Số thiết bị, đồ chơi ngoài trời mua mới		Số bộ tài liệu, học liệu mua mới	
		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Điện Biên Phủ	1	22	0	4	2	0	1	22	0	0	93	264
2	Điện Biên	10	30	12	1	3	0	384	628	10	20	194	720
3	Điện Biên Đông	0	4	21	0	18	25	38	89	20	0	677	1118
4	Mường Chà	12	20	0	0	10	22	7	2	3	4	715	1183
5	Mường Lay	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	180	300
6	Mường Nhé	9	19	0	6	10	20	13	60	3	16	723	1262
7	Nậm Pồ	1	7	9	2	10	10	2	7	0	0	835	1419
8	Mường Ảng	0	0	1	0	8	13	3	0	2	0	378	642
9	Tuần Giáo	5	2	5	5	4	0	10	0	0	0	919	1550
10	Tủa Chùa	28	20	9	11	6	12	136	120	104	90	638	1350
Tổng cộng		66	124	57	30	71	102	594	928	142	130	5352	9808

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GDMN VÙNG KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022 - 2030

Kèm theo Quyết định số **1269** /QĐ-UBND ngày **15** /8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên huyện, thị xã, thành phố	Xây mới phòng học kiên cố		Xây mới nhà công vụ kiên cố		Xây mới nhà vệ sinh kiên cố		Mua thiết bị, đồ dùng, dạy học, đồ chơi tối thiểu trong lớp		Mua thiết bị, đồ chơi ngoài trời		Mua tài liệu, học liệu		Tập huấn, bồi dưỡng CBQL, GV, cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ		Thực hiện các hoạt động truyền thông		Hỗ trợ CBQL, GV học tiếng DTTS		Sơ kết, tổng kết	
		Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030	Giai đoạn 2023- 2025	Giai đoạn 2026- 2030
1	Điện Biên Phủ	700	15.400	-	1.600	300	-	350	7.700	-	-	150	300	25	50	150	400	39	144	20	20
2	Điện Biên	7.000	21.000	4.800	400	450	-	134.400	219.800	1.800	3.600	150	300	65	120	150	400	24	99	20	20
3	Điện Biên Đông	-	2.800	8.400	-	2.700	3.750	13.300	31.150	3.600	-	150	300	175	315	150	400	135	204	20	20
4	Mường Chà	8.400	14.000	-	-	1.500	3.300	2.450	700	540	720	150	300	135	270	150	400	180	330	20	20
5	Mường Lay	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	60	100	50	100	50	200	0	0	10	10
6	Mường Nhé	6.300	13.300	-	2.400	1.500	3.000	4.550	21.000	540	2.880	150	300	110	240	150	400	360	300	20	20
7	Nậm Pồ	700	4.900	3.600	800	1.500	1.500	700	2.450	-	-	150	300	150	280	150	400	141	186	20	20
8	Mường Ảng	-	-	400	-	1.200	1.950	1.050	-	360	-	150	300	55	115	150	400	75	138	20	20
9	Tuần Giáo	3.500	1.400	2.000	2.000	600	-	3.500	-	-	-	150	300	205	345	150	400	111	12	20	20
10	Tủa Chùa	19.600	14.000	3.600	4.400	900	1.800	47.600	42.000	18.720	16.200	150	300	125	270	150	400	372	120	20	20
Tổng cộng		46.200	86.800	22.800	12.000	10.650	15.300	207.900	324.800	25.560	23.400	1.410	2.800	1095	2105	1400	3800	1437	1533	190	190